

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO CỦA BAN TÀI CHÍNH 100

2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN 101

3. BÁO CÁO LƯU CHỨNG 102

4. BÁO CÁO THUYẾT MINH 103

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

American Auditing

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009. Các quyết định điều chỉnh số 294/UBCK-GP ngày 12 tháng 01 năm 2010, số 339/UBCK-GP ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời công ty có chi nhánh đặt tại 108 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để chấm dứt hoạt động của chi nhánh Hà Nội.

3. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Ông: Trần Đức Thuận	Chủ tịch
Ông: Lê Quang Sự	Thành viên
Bà: Nguyễn Thụy Như Ý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Trần Đức Thuận	Tổng Giám Đốc
---------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông: Trần Đức Thuận	Tổng Giám Đốc
---------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông: Dương Quang Thoại	Trưởng Ban
Ông: Nguyễn Huy Phương	Thành viên

4. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tài chính của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính.

6. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo từ trang 5 đến trang 26 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN ĐỨC THUẬN

Tổng Giám đốc

Số: 048/2013/BCKT-AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM, từ trang 4 đến trang 25, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở cho ý kiến kiểm toán

Trong năm công ty có ký một số hợp đồng hợp tác kinh doanh môi giới mua gom chứng khoán với một số tổ chức, cá nhân và tính lãi phải thu đối với các hợp đồng này. Tổng giá trị của 4 hợp đồng đặt cọc thu gom chứng khoán này là 145 tỷ (chiếm 67% tổng tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013) lần lượt là hợp đồng 050313/HĐHTKD/ISC-GLX ngày 05/03/2013 giá trị 35 tỷ, hợp đồng 071113/HĐMG/CN-ISC ngày 07/11/2014 giá trị 30 tỷ, hợp đồng 291113/HĐUT/ISC-TB ngày 29/11/2013 giá trị 20 tỷ và hợp đồng 080613/HĐMG/CN-ISC giá trị 60 tỷ. Các hợp đồng này chưa được pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định nên chứa đựng nhiều rủi ro. Công ty đang trong lộ trình tất toán các hợp đồng nêu trên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Vì tính trọng yếu của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở cho ý kiến kiểm toán", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



LÊ VĂN THANH

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0357-2013-070-1

NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0673-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		213.215.055.935	205.581.241.742
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V0.1	28.112.730.389	22.869.176.050
1. Tiền	111		28.112.730.389	15.869.176.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.9	184.100.237.725	180.532.458.064
1. Phải thu khách hàng	131		37.277.638.018	118.422.764
2. Trả trước cho người bán	132		-	10.000.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.822.599.707	1.403.035.300
5. Các khoản phải thu khác	138		167.694.455.107	179.001.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(22.694.455.107)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.3	1.002.087.821	2.179.607.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.115.484	114.915.092
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		991.972.337	2.064.692.536
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		4.511.711.614	5.425.509.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.903.423.354	3.139.463.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.458.196.079	2.509.894.358
- Nguyên giá	222		6.840.597.115	7.580.213.232
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.382.401.036)	(5.070.318.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V0.5	445.227.275	629.569.380
- Nguyên giá	228		1.154.058.000	1.276.848.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(708.830.725)	(647.279.559)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.608.288.260	2.286.045.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	140.483.000	66.818.182
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.8	2.467.805.260	2.219.227.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		217.726.767.549	211.006.750.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	70.787.958.977	84.290.974.326
I. Nợ ngắn hạn	310	70.787.958.977	84.270.974.326
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.10	-	18.125.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	443.693.214	657.616.911
3. Người mua trả tiền trước	313	203.519.994	15.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.7	1.283.009.391	66.064.023
5. Phải trả người lao động	315	634.112.339	649.012.203
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.11	67.543.142.698	64.114.172.224
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320 V.12	97.432.103	64.504.121
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	30.200	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	174.779.038	174.779.038
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	408.240.000	404.825.806
II. Nợ dài hạn	330	-	20.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	20.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400 V.13	146.938.808.572	126.715.776.477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	10.584.000.000	10.584.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.354.808.572	(18.868.223.523)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	217.726.767.549	211.006.750.803



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

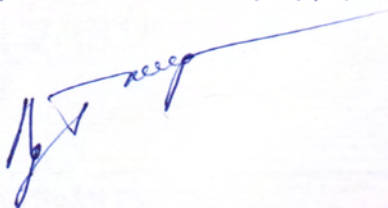
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		402,107,740,000	647,335,747,000
Trong đó:			-	-
6.1- Chứng khoán giao dịch	007		285,552,090,000	439,935,557,000
6.1.2- CK giao dịch của khách hàng trong nước	009		285,552,090,000	439,935,557,000
6.2- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch (GD)	012		-	-
6.3- Chứng khoán cầm cố	017		113,500,000,000	201,786,620,000
6.3.2. CK cầm cố của khách hàng trong nước	019		113,500,000,000	201,786,620,000
6.4- Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.5- Chứng khoán chờ thanh toán	027		2,991,100,000	5,613,570,000
6.5.2. CK chờ thanh toán khách hàng trong nước	029		2,991,100,000	5,613,570,000
6.6- Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.7- Chứng khoán chờ giao dịch	037		64,550,000	-
6.7.2. CK chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		64,550,000	-
6.8- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.9- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		1,297,650,000	-
Trong đó:			-	-
7.1- Chứng khoán giao dịch	051		-	-
7.2- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.3- Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.4- Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.5- Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.6- Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		1,297,650,000	-
7.6.2. CK phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		1,297,650,000	-
7.7- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2014



NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
Kế Toán Trưởng



TRẦN ĐỨC THUẬN
Tổng Giám đốc

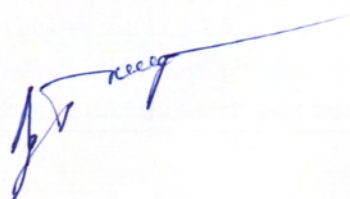
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu	01	VI.1	50,936,477,279	10,231,473,213
<i>Trong đó</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2,468,659,070	3,676,430,048
Doanh thu đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		6,943,636,364	228,636,363
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		298,433,868	107,197,341
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		41,225,747,977	6,219,209,461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		50,936,477,279	10,231,473,213
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	6,541,721,232	9,841,026,643
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		44,394,756,047	390,446,570
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	29,846,089,357	12,419,188,639
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		14,548,666,690	(12,028,742,069)
8. Thu nhập khác	31	VI.4	5,837,586,639	3,632,381,472
9. Chi phí khác	32	VI.5	163,221,234	1,168,782,561
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,674,365,405	2,463,598,911
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,223,032,095	(9,565,143,158)
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		479,354,679	-
13. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,743,677,416	(9,565,143,158)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2014



TRẦN ĐỨC THUẬN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.223.032.095	(9.565.143.158)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.131.734.381	1.532.100.700
- Các khoản dự phòng	03		22.694.455.107	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.049.221.583	(8.033.042.458)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(27.341.892.979)	(180.794.919.251)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho, đầu tư ngắn hạn	10		-	346.256.500
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.621.984.651	(37.627.128.657)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		30.641.185	1.671.856.741
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		2.008.599.899	150.061.681.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.368.554.339	(74.375.295.150)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	76.249.140
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	76.249.140

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	20,599,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,125,000,000)	(2,474,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,125,000,000)	18,125,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,243,554,339	(56,174,046,010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,869,176,050	79,043,222,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28,112,730,389	22,869,176,050

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2014

NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
Kế Toán Trưởng



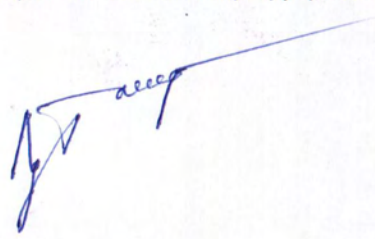
TRẦN ĐỨC THUẬN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

NĂM 2013

Chi tiêu	Thuyết minh	Số tăng/giảm							
		Số dư đầu kỳ		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
		Năm trước VND	Năm nay VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Năm trước VND	Năm nay VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		10,584,000,000	10,584,000,000	-	-	-	-	10,584,000,000	10,584,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(9,303,080,365)	(18,868,223,523)	(9,565,143,158)	-	19,743,677,416	-	(18,868,223,523)	875,453,893
Tổng cộng		136,280,919,635	126,715,776,477	(9,565,143,158)	-	19,743,677,416	-	126,715,776,477	146,459,453,893

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2014



TRẦN ĐỨC THUẬN
Tổng Giám đốc

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009.

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời công ty có chi nhánh đặt tại 108 Lò Đức, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2, Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

a. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

b. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành; và

▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5). Quyết định 100/2005/QĐ-BTC được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được soạn thảo được dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHVN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3, Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

4, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

5, Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1, Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước, ngoại trừ việc trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Do thông tư số 162/2010/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm điều chỉnh nêu trên.

2, Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư.

3, Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác.**a. Phân loại**

- Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

- Công ty phân loại các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và các chứng khoán mua rồi bán lại theo hợp đồng (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán) là các khoản đầu tư ngắn hạn.

- Đầu tư chứng khoán dài hạn là các chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ trong một thời gian không xác định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ lúc nào.

- Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và dự định nắm giữ hơn một năm mặc dù thời gian thực sự nắm giữ có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào tình hình hoạt động của các công ty được đầu tư và các trường hợp khác.

b. Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch)

c. Đánh giá

- Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá chứng khoán bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết không tự do mua bán trên thị trường, chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh dựa theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

- Nguyên giá của chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

d. Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

4. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	Không có

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao) và phần mềm kế toán.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

6, Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ quỹ, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có sự sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 02 năm 2009. Theo đó, mức trích dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7, Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

8, Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc của khoản chi phí bao gồm giá mua và các khoản chi phí mua. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian sử dụng hữu ích

9, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10, Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

11, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12, Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt tại quỹ	5.347.045.560	3.434.418.205
- Tiền gửi ngân hàng	22.765.684.829	12.434.757.845
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	14.608.982.277	11.674.010.138
- Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
Tổng cộng	28.112.730.389	22.869.176.050

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

2, Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	82.221.863	1.391.008.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
Tổng cộng	82.221.863	1.391.008.000.000

3, Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	10.115.484	114.915.092
Tạm ứng	988.972.637	53.092.937
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.999.700	2.011.599.599
Tổng cộng	1.002.087.821	2.179.607.628

4, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	-	1.314.199.804	-	6.090.244.428	175.769.000	7.580.213.232
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	67.055.948	-	-	42.546.825	109.602.773
- Thanh lý, nhượng bán	-	(610.254.812)	-	-	-	(610.254.812)
- Giảm khác	-	-	-	(109.602.773)	-	(109.602.773)
- Giảm khác (*)	-	(45.541.032)	-	(62.660.273)	(21.160.000)	(129.361.305)
Số Cuối Năm	-	725.459.908	-	5.917.981.382	197.155.825	6.840.597.115
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	-	812.723.497	-	4.098.629.643	158.965.734	5.070.318.874
- Khấu hao trong năm	-	155.865.853	-	774.340.134	17.186.289	947.392.276
- Tăng khác	-	197.452.255	-	-	36.873.753	234.326.008
- Thanh lý, nhượng bán	-	(540.349.938)	-	-	-	(540.349.938)
- Giảm khác	-	-	-	(234.326.008)	-	(234.326.008)
- Giảm khác (*)	-	(33.088.277)	-	(46.001.948)	(15.869.951)	(94.960.176)
Số Cuối Năm	-	592.603.390	-	4.592.641.821	197.155.825	5.382.401.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	-	501.476.307	-	1.991.614.785	16.803.266	2.509.894.358
Số Cuối Năm	-	132.856.518	-	1.325.339.561	-	1.458.196.079

(*) Công ty thực hiện chuyển các tài sản cố định không đủ điều kiện xác định là tài sản cố định vô hình sang các khoản mục chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 và Quyết định số 1173/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/5/2013 về việc đính chính Thông tư 45/2013/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09-CTCK

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.***5, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	-	-	715.810.539	561.038.400	1.276.848.939
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(122.790.939)	-	(122.790.939)
Số Cuối Năm	-	-	593.019.600	561.038.400	1.154.058.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm	-	-	378.282.873	268.996.686	647.279.559
- Khấu hao trong năm	-	-	80.148.345	104.193.760	184.342.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(122.790.939)	-	(122.790.939)
Số Cuối Năm	-	-	335.640.279	373.190.446	708.830.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	-	-	337.527.666	292.041.714	629.569.380
Số Cuối Năm	-	-	257.379.321	187.847.954	445.227.275

6, Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	SỐ ĐẦU NĂM	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí HKKD trong kì	SỐ CUỐI NĂM
Chi phí sửa chữa văn phòng	66.818.182	240.828.000	167.163.182	140.483.000
Tổng cộng	66.818.182	240.828.000	167.163.182	140.483.000

7, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT phải nộp	700.773.904	43.708.118
Thuế thu nhập cá nhân	582.235.487	22.355.905
Tổng cộng	1.283.009.391	66.064.023

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8, Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.601.633.967	1.601.633.967
Tiền lãi phân bổ trong năm	746.171.293	497.593.174
Tổng cộng	2.467.805.260	2.219.227.141

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

9, Các khoản phải thu (xem phụ lục 01)

Chi tiết các khoản phải thu khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty CP hàng hải Ngân Hà	35.000.000.000	55.000.000.000
Trần Thị Thu Thảo	-	43.000.000.000
Công ty TNHH đầu tư Thái Bình	20.000.000.000	-
Phạm Thị Dung	-	46.000.000.000
Nguyễn Thị Hoa	60.000.000.000	-
Trần Doãn Phi Anh	-	35.000.000.000
Hoà Thị Lạc	30.000.000.000	-
Đỗ Thị Thanh Thuỷ (**)	1.569.000.000	-
Lê Thị Thành (**)	4.069.115.288	-
Thái Thuỷ Tuyết Hạnh (**)	7.303.000.000	-
Thái Thuỷ Tuyết Ngân (**)	9.753.339.819	-
Các đối tượng khác	-	1.000.000
Tổng cộng	167.694.455.107	179.001.000.000

(**) Các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng 100% theo tờ trình 1714/ISC-KT ngày 25 tháng 12 năm 2013.

10, Vay ngắn hạn

Đối tượng	SỐ ĐẦU NĂM	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	SỐ CUỐI NĂM
a. Vay ngân hàng	-	-	-	-
b. Vay cá nhân	18.125.000.000	-	18.125.000.000	-
- Trần Nam Thắng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Cá nhân khác	3.125.000.000	-	3.125.000.000	-
c. Vay đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	18.125.000.000	-	18.125.000.000	-

11, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Kinh phí công đoàn	107.083.638	88.233.638
Bảo hiểm xã hội	153.453.730	35.789.399
Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	67.282.605.330	63.990.149.187
Tổng cộng	67.543.142.698	64.114.172.224

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	2.969.287.034	2.969.287.034
Công ty Cổ Phần Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Trần Nam Thắng	-	1.500.000.000
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	14.608.982.277	11.674.010.138
Các đối tượng khác	14.704.336.019	12.846.852.015
Tổng cộng	67.282.605.330	63.990.149.187

12, Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	74.774.129	39.456.748
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	22.657.974	25.047.373
Tổng cộng	97.432.103	64.504.121

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ (tại 01/01/2013)	135,000,000,000
Tăng / (giảm) vốn góp trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ (tại 31/12/2013)	135,000,000,000

b. Chi tiết thành viên góp vốn tại ngày 31/12/2013:

	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
+ Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển	13,230,000,000	9.80%
+ Công ty cổ phần hàng hải Ngân Hà	13,230,000,000	9.80%
+ Công ty cổ phần Bông Sen Vàng	13,230,000,000	9.80%
+ Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	13,230,000,000	9.80%
+ Ông Lê Quang Sự	27,000,000,000	20.00%
+ Ông Trần Đức Thuận	6,615,000,000	4.90%
+ Ông Ngô Thọ Nguyên	6,615,000,000	4.90%
+ Bà Trần Kiều Minh	6,615,000,000	4.90%
+ Bà Trần Thị Khôi Nguyên	6,210,000,000	4.60%
+ Bà Nguyễn Thanh Hải	6,075,000,000	4.50%
+ Ông Nguyễn Xuân Trường	6,075,000,000	4.50%
+ Bà Dương Quỳnh	6,075,000,000	4.50%
+ Bà Nguyễn Thị Ái Vân	5,400,000,000	4.00%
+ Bà Bùi Thị Song Thái	5,400,000,000	4.00%
	<u>135,000,000,000</u>	<u>100.00%</u>

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>VND</u>
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01/01/2013	(18,868,223,523)
Lợi nhuận trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19,743,677,416
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2013	875,453,893

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,468,659,070	3,676,430,048
Doanh thu hoạt động tư vấn	6,943,636,364	228,636,363
Doanh thu lưu ký chứng khoán	298,433,868	107,197,341
Doanh thu khác	41,225,747,977	6,219,209,461
Tổng cộng	<u>50,936,477,279</u>	<u>10,231,473,213</u>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,247,190,691	7,520,919,452
Chi phí đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,251,870	77,416,088
Chi phí hoạt động tư vấn	18,099,409	24,438,473
Chi phí lưu ký chứng khoán	259,172,662	331,300,404
Chi phí khác	5,016,006,600	1,886,952,226
Tổng cộng	6,541,721,232	9,841,026,643

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	3,600,433,101	5,475,585,470
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	482,850,108
Chi phí đồ dùng văn phòng	83,211,962	1,514,856,710
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,333,298,692	1,532,100,700
Thuế, phí và lệ phí	25,110,398	698,817,950
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	22,694,455,107	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,803,623,121	1,991,984,721
Chi phí bằng tiền khác	305,956,976	722,992,980
Tổng cộng	29,846,089,357	12,419,188,639

4. Thu nhập khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	18,000,000	16,454,545
Thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng	5,819,586,639	3,144,104,090
Thu nhập khác	-	471,822,837
Tổng cộng	5,837,586,639	3,632,381,472

5. Chi phí khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69,904,874	-
Chi phí phạt, bồi thường	85,934,876	-
Chi phí khác	7,381,484	1,168,782,561
Tổng cộng	163,221,234	1,168,782,561

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,223,032,095	(9,565,143,158)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	85,934,876	-
+ Các khoản chi không được trừ theo quy định	85,934,876	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(18,391,548,254)	-
+ Chuyển lỗ	(18,391,548,254)	-
b. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,917,418,717	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
c. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	479,354,679	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

- Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	14,608,982,277	11,674,010,138
Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu.

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi/(Lỗ)	19,743,677,416	(9,565,143,158)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,112,730,389	22,869,176,050
Các khoản phải thu ngắn hạn	183,896,717,731	180,517,458,064
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	212,009,448,120	203,386,634,114
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn, dài hạn	-	18,125,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	97,432,103	64,504,121
Nợ tài chính khác	68,190,386,106	64,786,789,135
Cộng	68,287,818,209	82,976,293,256
Trạng thái ròng	143,721,629,911	120,410,340,858

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính khiến cho Công ty phải chịu những rủi ro của thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Trong kỳ tài chính, các hoạt động của Công ty chỉ chịu rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Tổng Giám đốc.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
SỐ CUỐI NĂM			
Vay ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	97,432,103	-	97,432,103
Nợ tài chính khác	68,190,386,106	-	68,190,386,106
Cộng	68,287,818,209	-	68,287,818,209
SỐ ĐẦU NĂM			
Vay ngắn hạn, dài hạn	18,125,000,000	-	18,125,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	64,504,121	-	64,504,121
Nợ tài chính khác	64,786,789,135	-	64,786,789,135
Cộng	82,976,293,256	-	82,976,293,256

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

Tài sản tài chính

SỐ CUỐI NĂM

Tiền và các khoản tương đương tiền	28,112,730,389	-	28,112,730,389
Các khoản phải thu ngắn hạn	183,896,717,731	-	183,896,717,731
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	212,009,448,120	-	212,009,448,120

SỐ ĐẦU NĂM

Tiền và các khoản tương đương tiền	22,869,176,050	-	22,869,176,050
Các khoản phải thu ngắn hạn	180,517,458,064	-	180,517,458,064
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	203,386,634,114	-	203,386,634,114

d. Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công cụ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính.

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Công ty sẽ thực hiện xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

3 Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần hàng hải Ngân Hà	Thành viên góp vốn

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính:

1. Công ty Cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu cung cấp dịch vụ	863,636,364	300,681,818
Doanh thu cung cấp phí giao dịch và dịch vụ lưu ký	82,830,074	196,202,008
Thanh toán phí dịch vụ đã nhận	950,000,000	330,750,000

2. Công ty Cổ phần hàng hải Ngân Hà

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,783,597,593	-
Doanh thu cung cấp phí giao dịch và dịch vụ lưu ký	28,164,984	46,887,944
Thanh toán phí dịch vụ đã nhận	46,783,597,593	-

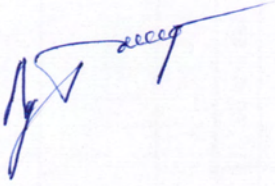
c. Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

1. Công ty Cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả khác	35,000,000,000	35,000,000,000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2014



NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
Kế Toán Trưởng



TRẦN ĐỨC THUẬN
Tổng Giám đốc



